

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2024/DS-ST

Ngày 13 - 09 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG - TỈNH NAM ĐỊNH.

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Hùng;
- Ông Trần Đình Phấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thế Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường** tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-TCDS ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐST-TCDS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần M; địa chỉ: Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội;

+ **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Bùi Công T – Giám đốc;

+ **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Cao Duy T1 - Phó giám đốc (quyết định ủy quyền số 161/2024/QĐ-PL ngày 14/03/2024); ông Đào Duy H - Chuyên viên xử lý nợ.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1981; chị Trần Loan P1, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Thôn C N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa ông H vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt, anh P và chị P1 vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty cổ phần M trình bày:

Theo hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARS, 02/2023/VPB-MARS

ngày 29/12/2023 và phụ lục kèm giữa Ngân hàng TMCP V (V1) với Công ty Cổ Phần M (trước kia là Công ty TNHH MTV M) thì V1 đồng ý bán và Công ty Cổ Phần M đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay là ông Nguyễn Văn P và bà Trần Loan P1, bao gồm (các) khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà ông Nguyễn Văn P và bà Trần Loan P1 đã ký với V1, nội dung như sau:

Anh P, chị P1 vay của V1, theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2111224745709 và Khế ước nhận nợ kèm theo ngày 01/12/2021: Số tiền vay: 525,000,000đ, thời hạn vay 12 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn vay, mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh nhôm kính; lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 12,5%/năm. Mức lãi suất này sẽ được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, mức điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Theo “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử” số 7102022 ngày 07/10/2022: Số tiền vay: 183,000,000đ, mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng, thời hạn vay: 37 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất trong hạn: Theo quy định của V1. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/11/2021: Hạn mức thẻ: 10,000,000đ. Mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng. Thời gian vay: 60 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất trong hạn: Theo quy định của V1. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng anh P, chị P1 đã trả được số tiền: 75,136,691đ (gồm: trả nợ gốc: 26,838,926đ và trả nợ lãi là: 48,297,765đ).

Ngày 06/5/2023 anh P, chị P1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ và chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 06/5/2023 theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 02/7/2024 số tiền anh P, chị P1 còn nợ là: 890,609,790đ (trong đó nợ gốc là 690,161,074đ, nợ lãi là 186,225,837đ, nợ lãi chậm trả lãi là 14,222,879đ).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 29, tại địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 835435, số vào sổ cấp GCN: CS06335 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh N cấp ngày 10/11/2021 cho anh Nguyễn Văn P và chị Trần Loan P1. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 4745709 ngày 29/11/2021 số công chứng 5051, quyền số 02/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C1, địa chỉ: Số H, Đ, phường C, thành

phố N, tỉnh Nam Định. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị: Yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án/quyết định buộc anh P, chị P1 phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với MARS. Buộc anh P, chị P1 phải trả cho MARS số tiền tính đến ngày 02/7/2024 là: 890,609,790đ (trong đó nợ gốc là 690,161,074đ, nợ lãi là 186,225,837đ, nợ lãi chậm trả lãi là 14,222,879đ và toàn bộ lãi phát sinh kể từ ngày 03/7/2024 đến ngày thực trả theo đúng hạn mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng. Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà anh P, chị P1 không trả nợ đầu đủ cho MARS, MARS có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho MARS.

Kết quả làm việc tại Ủy ban nhân dân xã X ngày 29/7/2024 xác định:

- Về gia đình phía bị đơn anh Nguyễn Văn P và chị Trần Loan P1: hiện nay anh P và chị P1 vẫn đang làm ăn ở Hà Nội, thỉnh thoảng mới về địa phương.

- Hiện nay, Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đang thụ lý giải quyết vụ án trên và đã nhiều lần báo anh P, chị P1 lên làm việc nhưng anh chị không đến. Việc anh P, chị P1 không đến, địa phương có tổng đạt giấy báo của Tòa án cho anh P và chị P1 rất nhiều lần nhưng anh chị đều trốn tránh và không hợp tác nhận giấy báo của Tòa án.

- Phía công ty cổ phần M yêu cầu Tòa án buộc anh P và chị P1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với phía công ty, trả toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 02/7/2024 nợ gốc là 690,161,074đ, nợ lãi là 186,225,837đ và nợ lãi chậm trả là 14,222,879đ.

- Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã X về việc giải quyết vụ án nói trên là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc anh P và chị P1 thực hiện nghĩa vụ với các bên ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 299, 301, 318, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 của Luật ngân hàng N; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn anh P và chị P1 phải trả cho MARS số tiền tính đến ngày 13/9/2024 là 931,101,307đ (trong đó nợ gốc là 690,161,074đ, nợ lãi là 220,804,612đ, lãi chậm trả là 20,135,620đ; cũng như lãi tiếp theo như thỏa thuận của hợp đồng cho đến khi thi hành xong. Nếu như anh P và chị P1 không trả được khoản nợ cho Công ty cổ phần M thì Công ty cổ phần M có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản mà anh P và chị P1 đã thế chấp. Anh P, chị P1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt không chấp hành theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với vợ chồng anh **P**, chị **P1** không có mặt tại địa phương, Tòa án đã làm thủ tục niêm yết công khai nhưng vợ chồng anh **P**, chị **P1** không đến Tòa án để làm việc cũng như không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, điều đó vợ chồng anh **P**, chị **P1** coi như là từ bỏ quyền lợi của mình nên phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[3] Về tư cách tố tụng: Theo hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARS, 02/2023/VPB-MARS ngày 29/12/2023 và phụ lục kèm giữa **Ngân hàng TMCP V (V1)** với **Công ty Cổ Phần M** (trước kia là **Công ty TNHH MTV M**) thì **V1** đồng ý bán và **Công ty Cổ Phần M** đồng ý mua các khoản nợ của khách hàng vay là anh **P**, chị **P1**, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà anh **P**, chị **P1** đã ký với **V1**. Do đó **Công ty cổ phần M** có tư cách khởi kiện là nguyên đơn của vụ án.

[4] Để có cơ sở xem xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xem xét một cách khách quan và toàn diện như sau: Để có nhu cầu cho việc phục vụ cho đời sống vợ chồng anh **P**, chị **P1** đã vay của **V1** được thể hiện ở các Hợp đồng cụ thể: Hợp đồng LN2111224745709 và Khế ước nhận nợ kèm theo ngày 01/12/2021; “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử” số 7102022 ngày 07/10/2022; Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 20/11/2021. Vợ chồng anh **P**, chị **P1** vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả được gốc và lãi nữa mặc dù **Công ty cổ phần M** đã nhiều lần đòi. Nay **Công ty cổ phần M** xác định vợ chồng anh **P**, chị **P1** còn nợ gốc của các hợp đồng tính đến ngày 13/9/2024 khoản tiền này là: Nợ gốc là 690,161,074đ, nợ lãi là 220,804,612đ, lãi chậm trả là 20,135,620đ; tổng 931,101,307đ. Xét ngân hàng tính lãi cũng như lãi phạt chậm trả trên tổng số tiền gốc mà vợ chồng anh **P**, chị **P1** còn nợ chưa trả tính đến ngày 13/9/2024 là phù hợp với điều khoản thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 299, 301, 318, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 của Luật **ngân hàng N**; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của

Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần M đối với vợ chồng anh Nguyễn Văn P, chị Trần Loan P1;

2. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn P, chị Trần Loan P1 phải trả số tiền gốc, lãi và lãi phạt chậm trả tính đến ngày ngày 13/9/2024 khoản tiền này là: Nợ gốc là 690,161,074đ, nợ lãi là 220,804,612đ, lãi chậm trả là 20,135,620đ; tổng 931,101,307đ (chín trăm ba một triệu, một trăm linh một nghìn, ba trăm linh bảy đồng) cho Công ty cổ phần M.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà anh Nguyễn Văn P và chị Trần Loan P1 không trả nợ đầy đủ cho Công ty cổ phần M, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 29, tại địa chỉ: Xóm C, thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định nay là xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số CY 835435, số vào sổ cấp GCN: CS06335 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh N cấp ngày 10/11/2021 cho anh Nguyễn Văn P và chị Trần Loan P1. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 4745709 ngày 29/11/2021 số công chứng 5051 Quyền số 02/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C1, địa chỉ: Số H, Đ, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm nói trên vẫn chưa đủ để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Công ty cổ phần M, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của anh C, chị P1 để thu hồi nợ cho Công ty cổ phần M.

2. Về án phí: Vợ chồng anh Nguyễn Văn P và chị Trần Loan P1 phải nộp 39,933,000đ (ba mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền 10.800.000đ (mười triệu, tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000171 ngày 23/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã Xuân Ninh;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thung